

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THẢO NGUYÊN XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THẢO NGUYÊN XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN MEADOW TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109372172

**3. Ngày thành lập:** 09/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, tòa nhà Mac Plaza, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                             | 0161     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                              | 0162     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                          | 0163     |
| 4.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                    | 0210     |
| 5.  | Khai thác gỗ                                                                             | 0220     |
| 6.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                            | 0231     |
| 7.  | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                             | 0232     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240     |
| 9.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 10. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 11. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 12. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 14. | In ấn                                                                                    | 1811     |
| 15. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812     |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                   | 3314     |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320     |
| 19. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                        | 3600     |
| 20. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                            | 3700     |
| 21. | Thu gom rác thải không độc hại                                                           | 3811     |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Thu gom rác thải độc hại                                                                      | 3812 |
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                      | 3821 |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                            | 3822 |
| 25. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                             | 3900 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |
| 40. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                           | 4390 |
| 41. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511 |
| 42. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                   | 4512 |
| 43. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513 |
| 44. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                | 4520 |
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4530 |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                           | 4610 |
| 47. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                        | 4620 |
| 48. | Bán buôn thực phẩm                                                                            | 4632 |
| 49. | Bán buôn đồ uống                                                                              | 4633 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                           | 4651 |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                            | 4652 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                        | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 54. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                       | 4663 |
| 55. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                              | 4669 |
| 56. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 57. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 58. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 61. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 62. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử - Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động. - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng)                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 63. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5221 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 66. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 67. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5820 |
| 69. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông;<br>Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet;<br>Kinh doanh sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin mạng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6190 |
| 70. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 71. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu<br>Đào tạo công nghệ thông tin<br>- Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>- Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm | 6209 |
| 73. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 74. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 75. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |
| 76. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 77. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 79. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất công trình.<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>Kiểm định xây dựng<br>Giám sát thi công xây dựng công trình<br>Lập quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;<br>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;<br>Đo bóc khối lượng;<br>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..<br>Tư vấn đấu thầu;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng | 7110 |
| 80. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 81. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7211 |
| 82. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7212 |
| 83. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7213 |

|      |                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                  | 7214 |
| 85.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                       | 7221 |
| 86.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                     | 7222 |
| 87.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 88.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                         | 7410 |
| 89.  | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                   | 7420 |
| 90.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ<br>Dịch vụ Xúc tiến chuyển giao công nghệ.<br>Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 7490 |
| 91.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 92.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                        | 7810 |
| 93.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                       | 7820 |
| 94.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 95.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 96.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                              | 7990 |
| 97.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                              | 8299 |
| 98.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                   | 8531 |
| 99.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                | 8532 |
| 100. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                 | 8533 |
| 101. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: + Tư vấn giáo dục,                                                                                                                                                          | 8560 |
| 102. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                           | 2720 |
| 103. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                      | 2790 |
| 104. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                       | 2610 |
| 105. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                          | 2733 |
| 106. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                | 2740 |
| 107. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                               | 2640 |
| 108. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                        | 2750 |
| 109. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                   | 2651 |

|      |                                                                                       |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 110. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                        | 2812        |
| 111. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                | 3313        |
| 112. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                | 2670        |
| 113. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                | 3319        |
| 114. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện        | 2710        |
| 115. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời                                     | 3511(Chính) |
| 116. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                   | 2731        |
| 117. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                | 2732        |
| 118. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Phân phối điện (Trừ hoạt động điều độ điện) | 3512        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TUẤN LINH | Tổ 2, Khu Tân Xuân, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    | 112020500                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THANH TÙNG | Số 105, Tổ 30, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 240.000 | 2.400.000.000 | 40,000 | 001086009899 |
|   |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Tổng số                   | 240.000 | 2.400.000.000 | 40,000 |              |
|   |                   |                                                                                       |                           |         |               |        |              |
| 3 | ĐỖ DUY TOÀN       | Số 48 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 30,000 | 001086014510 |
|   |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                       | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 30,000 |              |
|   |                   |                                                                                       |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN LINH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/10/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *112020500*

Ngày cấp: *11/06/2012*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 2, Khu Tân Xuân, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 2, Khu Tân Xuân, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội